TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **41**/2026/DS-PT
Ngày 21 tháng 7 năm 2026
"V/v: Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Bàn Văn Thế

Các Thẩm phán: Ông Lâm Anh Luyện; ông Triệu Ngọc Thức

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thuỳ Dương - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hải Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 17 và 21 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý 63/2025/TLPT-DS ngày 18 tháng 11 năm 2025 về việc *"Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 107/2025/DS-ST, ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Tuyên Quang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 63/2025/QĐ-PT ngày 23 tháng 12 năm 2025; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 02a/2026/QĐPT-DS ngày 22/01/2026; Quyết định tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm số 01/2026/QĐ-PT ngày 22/02/2026; Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án số 14/2026/QĐ-PT ngày 26/6/2026; Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 15/TB-TA ngày 26/6/2026, giữa các đương sự:

1 - Nguyên đơn: Bà Vũ Thị T, sinh ngày 17/11/1962. Địa chỉ: Tổ dân phố G, phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang (sau là tổ dân phố P, phường M, tỉnh Tuyên Quang; địa chỉ mới sau ngày 01/7/2026 là tổ B, phường M, tỉnh Tuyên Quang). Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Văn L, sinh năm 1961 và bà Nguyễn Thu T1, sinh năm 1998. Cùng địa chỉ: Tổ E, phường A, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang (sau là tổ E, phường A, tỉnh Tuyên Quang. Ông L có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án; bà T1 vắng mặt (bà T nhất trí xét xử vắng mặt bà T1).

2 - Bị đơn: Ông Vũ Văn H, sinh năm 1973. Địa chỉ: Xóm G, xã T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang (sau là xóm T, phường N, tỉnh Tuyên Quang; địa chỉ mới sau ngày 01/7/2026 là tổ B, phường N, tỉnh Tuyên Quang). Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Vũ Văn Ổ, sinh năm 1960. Địa chỉ: Thôn K, xã C, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang (sau là thôn K, xã Y, tỉnh Tuyên Quang. Vắng mặt (ông H nhất trí xét xử vắng mặt ông Ổ).

3 - Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Vũ Thị T2, sinh ngày 20/11/1965. Địa chỉ: Thôn L, xã Đ, huyện V, tỉnh Hà Giang (sau là thôn L, xã V, tỉnh Tuyên Quang. Vắng mặt.

3.2. Bà Vũ Thị H1, sinh ngày 21/11/1969. Địa chỉ: Xóm G, xã T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang (sau là tổ dân phố T, phường N, tỉnh Tuyên Quang). Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H1 và bà T2: Ông Trần Văn L, sinh năm 1961 và bà Nguyễn Thu T1, sinh năm 1998. Cùng địa chỉ: Tổ E, phường A, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang (sau là tổ E, phường A, tỉnh Tuyên Quang). Ông L có mặt; bà T1 vắng mặt.

3.3. Bà Vũ Thị T3, sinh năm 1956. Địa chỉ: Số nhà C, xóm E, xã T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang (sau là số nhà C, tổ dân phố T, phường N, tỉnh Tuyên Quang). Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T3: Ông Ma Ngọc K – Luật sư, Văn phòng L4, thuộc Đoàn luật sư tỉnh T. Địa chỉ: Số nhà D, ngõ A, đường P, tổ P 20, phường M, tỉnh Tuyên Quang). Có mặt.

3.4. Ông Vũ Văn N, sinh năm 1961. Địa chỉ: Xóm D, xã T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang (sau là số nhà A, tổ dân phố T, phường N, tỉnh Tuyên Quang; địa chỉ mới sau ngày 01/7/2026 là tổ B, phường N, tỉnh Tuyên Quang). Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

3.5. Ông Vũ Văn B (Vũ Việt B1), sinh năm 1964. Địa chỉ: Số nhà A, xóm C, xã T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang (sau là số nhà A, tổ dân phố T, phường N, tỉnh Tuyên Quang; địa chỉ mới sau ngày 01/7/2026 là tổ B, phường N, tỉnh Tuyên Quang). Có mặt.

3.6. Ông Vũ Văn H2, sinh năm 1968. Địa chỉ: Xóm D, xã T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang (sau là số nhà H, tổ dân phố T, phường N, tỉnh Tuyên Quang; địa chỉ mới sau ngày 01/7/2026 là tổ B, phường N, tỉnh Tuyên Quang). Có mặt.

3.7. Bà Vũ Thị L1, sinh năm 1973. Địa chỉ: Tổ dân phố G, phường T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang (sau là số nhà E, tổ dân phố T, phường M, tỉnh Tuyên Quang; địa chỉ mới sau ngày 01/7/2026 là tổ T 29, phường M, tỉnh Tuyên Quang). Có mặt.

3.8. Bà Nguyễn Thị Mai H3, sinh năm 1964;

3.9. Chị Vũ Thị Thu G, sinh năm 1984;

3.10. Anh Vũ Thanh T4, sinh năm 1991;

Người đại diện theo ủy quyền của chị G và anh T4 là bà Nguyễn Thị Mai H3. Cùng địa chỉ: Số G, ngõ T tóc, đường Đ, Ô, quận Đ, thành phố Hà Nội (nay là số G, ngõ T, đường Đ, phường Ô, thành phố Hà Nội). Bà H3 có mặt; chị G, anh T4 vắng mặt.

3.11. Bà Nhữ Thị N1, sinh năm 1957. Địa chỉ: Thôn A, xã K, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang (sau là tổ dân phố K, phường M, tỉnh Tuyên Quang). Vắng mặt.

3.12. Chị Vũ Thị Thu H4, sinh năm 1984. Địa chỉ: Thôn A, xã L, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang (sau là thôn L, xã Y, tỉnh Tuyên Quang; địa chỉ mới sau ngày 01/7/2026 là thôn T, xã Y, tỉnh Tuyên Quang). Có mặt.

3.13. Chị Vũ Thị Thu H5, sinh năm 1987. Địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang (sau là thôn A, xã T, tỉnh Tuyên Quang). Vắng mặt.

3.14. Chị Vũ Thị H6, sinh năm 1989. Địa chỉ: Thôn A, xã V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (sau là thôn A, xã V, tỉnh Phú Thọ). Vắng mặt.

3.15. Anh Vũ Văn Đ, sinh năm 1996. Địa chỉ: Thôn A, xã K, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang (sau là tổ dân phố K, phường M, tỉnh Tuyên Quang). Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nhữ Thị N1, chị Vũ Thị Thu H5, chị Vũ Thị H6, anh Vũ Văn Đ là chị Vũ Thị Thu H4, sinh năm 1984. Địa chỉ: Thôn A, xã L, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang (sau là thôn L, xã Y, tỉnh Tuyên Quang; địa chỉ mới sau ngày 01/7/2026 là thôn T, xã Y, tỉnh Tuyên Quang). Có mặt.

3.16. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Ông Đinh Bảo G1, sinh năm 1981;

3.17. Bà Vương Thị Lệ H7, sinh năm 1979.

Cùng địa chỉ: Số nhà A, ngõ B, đường T, tổ dân phố A, phường T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang (sau là số nhà A, ngõ B, đường T, tổ dân phố T, phường M, tỉnh Tuyên Quang; địa chỉ mới sau ngày 01/7/2026 là tổ T 34, phường M, tỉnh Tuyên Quang). Ông G1 có mặt; bà H7 vắng mặt.

3.18. Ông Đinh Ngọc V, sinh năm 1963;

3.19. Bà Bùi Thị T5, sinh năm 1963;

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố T, phường N, tỉnh Tuyên Quang (địa chỉ mới sau ngày 01/7/2026 là tổ B, phường N, tỉnh Tuyên Quang). Bà T5 có mặt; ông V vắng mặt.

Do có kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Vũ Thị T3, ông Vũ Văn N, Vũ Văn B, Vũ Văn H2, bà Vũ Thị L1, Nhữ Thị N1, Nguyễn Thị Mai H3.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Vũ Thị T và người đại diện trình bày:

Bố bà (T) là cụ Vũ Văn N2, sinh năm 1923 (chết năm 2002) có vợ cả là cụ Mai Thị N3, sinh năm 1923 (chết năm 1999). Bà không biết thời gian cụ thể, nhưng trước năm 1962 cụ N2 có qua lại với mẹ bà là cụ Lý Thị T6, sinh năm 1930 (chết năm 2018). Cụ N2 với cụ T6 không đăng ký kết hôn, quá trình chung sống cụ N2 với cụ T6 sinh được 05 người con gồm: Bà (Vũ Thị T, sinh năm 1962); Vũ Thị T2, sinh năm 1965; Vũ Hùng S, sinh năm 1967, chết năm 2018 (không có vợ, con); Vũ Thị H1, sinh năm 1969 và Vũ Văn H, sinh năm 1973 (trong các giấy tờ tùy thân của 05 anh chị em bà đều ghi bố là Vũ Văn N2, sinh năm 1923).

Khi còn sống, mẹ của bà là cụ T6 có tạo dựng được tài sản là quyền sử dụng đất, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số AG 853395, số vào sổ cấp giấy CNQSDĐ: H 00933/TĐ do UBND thị xã T cấp ngày 30/8/2006. Diện tích đất 2117.8m², thửa số 02209.17.6, tờ bản đồ số 17, trên đất có tài sản là 01 căn nhà cấp 4 xây dựng năm 2007. Địa chỉ nhà đất tại: Xóm G, xã T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang (sau là xóm T, phường N, tỉnh Tuyên Quang; địa chỉ mới sau sáp nhập thôn, tổ dân phố ngày 01/7/2026 là tổ 02, phường N, tỉnh Tuyên Quang). Cụ T6 chết không để lại di chúc; sau nhiều lần họp gia đình, ông H vẫn giữ nguyên ý kiến và không đồng ý chia di sản thừa kế của cụ T6 là diện tích đất có thông tin nêu trên cho các đồng thừa kế là Vũ Thị T; Vũ Thị H1; Vũ Thị T2; Vũ Văn H. Vì vậy bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Chia thừa kế theo pháp luật diện tích 2117.8m² (trong đó đất ở 400m², đất vườn 1717,8m²) thửa số 02209.17.6, tờ bản đồ số 17, theo GCNQSDĐ số AG 853395, số vào sổ cấp giấy CNQSDĐ: H 00933/TĐ do UBND thị xã T cấp ngày 30/8/2006 mang tên cụ Lý Thị T6. Kỷ phần của bà được hưởng diện tích đất khoảng 423,6m² (trong đó đất ở khoảng 80m², đất vườn 343,6m²), tổng giá trị khoảng 250.000.000đ *(Hai trăm năm mươi triệu đồng).*

- Khi còn sống, cụ Lý Thị T6 do tuổi cao sức yếu cần có tiền nuôi con là Vũ Hùng S là người bị tàn tật nên đã bán một phần đất cho vợ chồng ông Đinh Bảo G1. Đề nghị Tòa án công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 15/6/2015 giữa cụ T6 với vợ chồng ông G1.

Khoảng năm 1992, cụ T6 cho vợ chồng ông Vinh T7 là hộ giáp ranh một phần đất để làm bờ rào cho thẳng, ông bà Vinh T7 đã xây bờ rào và sử dụng ổn định từ đó cho đến nay nên bà (T) không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đề nghị chia di sản thừa kế theo hiện trạng sử dụng cho các con của cụ T6. Phần đất có căn nhà chia cho ông H, phần còn lại chia cho 3 chị em gái đồng sở hữu do bà (T) là đại diện.

Về án phí, chi phí tố tụng: Đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật; miễn nộp án phí cho bà vì là người cao tuổi.

2. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Vũ Văn H và người đại diện trình bày:

Ông (H) xác định các nội dung bà T trình bày là đúng. Đề nghị Tòa án chia cho ông (Hữu) phần diện tích đất nhiều hơn, phần có căn nhà. Các chị gái ruột đã nhất trí cho ông được hưởng phần đất có căn nhà vì ông là con trai còn lại của cụ T6, phần còn lại chia cho ba chị T, H1, T2.

Đề nghị Tòa án công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 15/6/2015 giữa cụ Lý Thị T6 và ông Đinh Bảo G1, diện tích đất chuyển nhượng là một phần của thửa đất số 02209.176 nêu trên với giá 60.000.000 đồng, vì hoàn cảnh gia đình khi còn sống cụ Lý thị T6 do tuổi cao sức yếu cần tiền trang trải trong khi ông S là người bị tàn tật; cụ T6 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sử dụng ổn định không tranh chấp với ai.

Đề nghị chia di sản của cụ Lý Thị T6 theo hiện trạng sử dụng. Bởi vào khoảng năm 1993 cụ T6 cho vợ chồng ông Vinh T7 hộ giáp gianh một phần đất để làm bờ rào cho thẳng, ông bà Vinh T7 đã xây bờ rào và sử dụng ổn định từ đó cho đến nay. Phần đất ông bà Vinh T7 sử dụng từ khi cụ T6 còn sống, hai bên không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí, chi phí tố tụng: Đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan,

3.1. Bà Vũ Thị H1, Vũ Thị T2 và người đại diện theo ủy quyền cùng có quan điểm:

Bà H1, bà T2 nhất trí việc bà T khởi kiện; xác định các nội dung bà T trình bày là đúng.

Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 15/6/2015 giữa cụ Lý Thị T6 và ông Đinh Bảo G1, diện tích đất chuyển nhượng là một phần của thửa đất số 02209.176 nêu trên, với giá chuyển nhượng 60.000.000 đồng, vì hoàn cảnh gia đình khi còn sống cụ Lý thị T6 do tuổi cao sức yếu cần tiền trang trải, trong khi ông S là người tàn tật ở cùng cụ; cụ T6 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sử dụng ổn định không tranh chấp với ai;

Đề nghị chia di sản là quyền sử dụng đất của cụ Lý Thị T6 theo hiện trạng sử dụng, bởi vào khoảng năm 1993 cụ T6 cho vợ chồng ông Vinh T7 hộ giáp gianh một phần đất để làm bờ rào cho thẳng, ông bà Vinh T7 đã xây bờ rào và sử dụng ổn định từ đó cho đến nay. Phần đất ông bà Vinh T7 sử dụng từ khi cụ T6 còn sống, hai bên không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà H1, bà T2 đề nghị chia phần đất có căn nhà cho ông H là con trai còn lại của cụ T6, phần diện tích đất còn lại chia cho 3 chị em gái đồng sở hữu do bà T là đại diện.

Về án phí, chi phí tố tụng: Đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

3.2. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Bà Vũ Thị T3; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T3 cùng có quan điểm:

Bố bà (T3) là cụ Vũ Văn N2 và mẹ bà là cụ Mai Thị N3 kết hôn từ đầu những năm 1950 (cụ N2 chết năm 2003; cụ N3 chết năm 1999). Cụ N2, cụ N3 sinh được 7 anh chị em bà gồm: Vũ Thị T3, sinh năm 1956; Vũ Văn B2 (chết năm 2021, có 4 con); Vũ Văn N, sinh năm 1961; Vũ Văn B, sinh năm 1964; Vũ Văn H2, sinh năm 1968; Vũ Thị L1, sinh năm 1973; Vũ Văn H8 (chết năm 2004, có 02 người con).

Năm 1960, theo chủ trương của Nhà nước về phát triển vùng kinh tế mới, bố mẹ bà đưa gia đình từ Ninh Bình lên Tuyên Quang khai hoang. Khi lên xã T, bố mẹ bà mua một mảnh đất của cụ Nguyễn Văn T8, thửa đất đó nay là thửa số 02209.17.6, tờ bản đồ số 17, diện tích 2.117,8m² (400m² đất ở; 1.717,8m² đất liền kề), địa chỉ tại xóm G (sau là xóm D) xã T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, địa chỉ mới sau sáp nhập thôn, tổ dân phố ngày 01/7/2026 là tổ 02, phường N, tỉnh Tuyên Quang.

Do đặc thù công việc của cụ N2 trước đây là làm nghề cắt tóc nên đi nhiều nơi (không có cửa hàng tại một chỗ), nên cụ N2 có quan hệ như vợ chồng với cụ Lý Thị T6 từ lúc nào thì cụ N3 và bà (T3) đều không biết, nhưng đến năm 1962 thì cụ N2 với cụ T6 sinh bà Vũ Thị T, tiếp đến là Vũ Thị T2, Vũ Văn H, Vũ Thị H1, Vũ Hùng S (năm 2018 cụ T6 chết). Trong quá trình chung sống, cụ N2 chủ yếu

sinh sống với cụ T6, chỉ thi thoảng mới sang với cụ N3. Năm 1999 cụ N3 chết; năm 2002 cụ N2 chết thì năm 2006 cụ T6 đi làm sổ đỏ (số AG.853359 ngày 30/8/2006 mang tên cụ Lý Thị T6 tại xóm G xã T), khi cụ T6 làm sổ đỏ thì anh chị em bà không ai biết.

Bà (T3) khẳng định rằng thửa đất số 02209.17.6, tờ bản đồ số 17 nêu trên có nguồn gốc do cụ N2 và cụ N3 mua lại của gia đình cụ T8, chứ không phải của riêng cụ T6 với cụ N2. Nhiều người dân địa phương đều biết và xác nhận sự thật đó, cụ thể như các ông bà sau đây: Bà Nguyễn Thị C (95 tuổi), xóm I, xã T, huyện Y; bà Nguyễn Thị L2 (hơn 94 tuổi), xóm D xã T, thành phố T; bà Nguyễn Thị N4 (87 tuổi), xóm E xã T, thành phố T; ông Phạm Văn H9 (1957), xóm D xã T, thành phố T; bà Bùi Thị H10 (1957), địa chỉ: xóm D xã T, thành phố T; ông Vũ Ngọc B3 (1954), xóm D xã T, thành phố T; ông Trần Huy V1 (1954), xóm C xã T, thành phố T.

Như vậy về mặt luật pháp cần xác định 7 anh chị em bà là con của cụ N3 với cụ N2 có quyền hưởng thừa kế di sản của các cụ; còn cụ T6 chung sống với cụ N2 như vợ chồng, không có quyền thừa kế di sản của cụ N2; cụ T6 đã chết nên các con cụ T6 được thừa kế di sản của cụ T6 từ phần tài sản chung với cụ N2. Thửa đất này là di sản chung của cả cụ N2, cụ N3, cụ T6 để lại chứ không phải của riêng cụ T6. Các cụ đều đã chết không ai để lại di chúc nên di sản đó phải được chia theo pháp luật, vì vậy thửa đất số 02209.17.6, tờ bản đồ số 17 phải chia đều cho 7 người con của cụ N3 với cụ N2 và 4 người con của cụ T6 với cụ N2, mỗi người một suất thừa kế bằng nhau. Việc bà Vũ Thị T, ông Vũ Văn H đại diện các con của cụ T6 yêu cầu Tòa án chia thừa kế thửa đất số 02209.17.6, tờ bản đồ số 17 là không đúng, vì đã bỏ sót những người thừa kế là 7 anh chị em bà.

Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cụ Lý Thị T6 cần phải hủy bỏ; không nhất trí việc cụ T6 bán đất cho ông G1, vì khi bán bà không biết. Bà đề nghị chia di sản thừa kế theo hiện trạng hiện nay, phần đất ông V, bà T7 đã sử dụng nhiều năm nay bà không yêu cầu Tòa án giải quyết, không tranh chấp. Về tài sản trên đất là căn nhà cấp 4 xây dựng năm 2007 toàn bộ tiền xây dựng là của cụ T6 và các con của cụ T6, bà không tranh chấp về tài sản trên đất.

Về án phí, chi phí tố tụng: Đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật; miễn nộp án phí vì bà là người cao tuổi.

3.3. Ông Vũ Văn H2; ông Vũ Văn N; ông Vũ Văn B, bà Vũ Thị L1 cùng có quan điểm: Nhất trí với trình bày, đề nghị của bà Vũ Thị T3.

3.4. Bà Nguyễn Thị Mai H3 (bà H3 đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của chị Vũ Thị Thu G, anh Vũ Thanh T4) trình bày:

Chồng bà (H3) là ông là Vũ Văn B2 (chết năm 2021, ông B2 là con của cụ N2 với cụ N3); bà và ông B2 có 02 người con chung là Vũ Thị Thu G, sinh năm 1984 và Vũ Thanh T4, sinh năm 1991. Bà nhất trí với đề nghị của bà Vũ Thị T3 về việc chia di sản thừa kế trong vụ án.

3.5. Chị Vũ Thị Thu H4 (chị H4 đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Nhữ Thị N1, chị Vũ Thị Thu H5; Vũ Thị H6, Vũ Văn H11) trình bày:

Mẹ chị (H4) là bà Nhữ Thị N1, bố chị là ông Vũ Văn H8 (chết 2004, ông H8 là con của cụ N2 với cụ N3). Bố mẹ chị có 04 người con, gồm: Chị (Vũ Thị Thu H4), chị Vũ Thị Thu H5, chị Vũ Thị H6 và anh Vũ Văn H11. Về việc giải quyết vụ án, chị nhất trí với đề nghị của bà Vũ Thị T3 về việc chia di sản thừa kế của cụ N5, cụ N3 và cụ T6 để lại.

3.6. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là ông Đinh Bảo G1 trình bày:

Ngày 15 tháng 6 năm 2015, ông (G1) nhận chuyển nhượng một phần đất có chiều rộng bám mặt đường đi xã T là 4m, chiều dài dọc theo cho đến hết đất của cụ Lý thị T6, trong đó có 60m^2 thổ cư. Phía Tây giáp đường đi xã T, phía Đông giáp nhà ông V, phía bắc giáp ruộng hợp tác xã, phía Tây bắc giáp nhà cụ T6, diện tích từ mặt đường bê tông ra đến bờ ruộng phía sau, với tổng số tiền là 58.000.000đ *(Năm mươi tám triệu đồng)*. Cụ T6 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi mua bán có cụ T6, bà Vũ Thị T và ông Vũ Văn H2 cùng đo đạc diện tích đất bán. Có xác nhận của xóm trưởng, xác nhận đất không có tranh chấp. Ông đã thanh toán đủ tiền cho cụ T6 và bà T. Sau khi mua đất ông đã trồng cây lâu năm, nhưng do cụ T6 thường xuyên ốm đau nên chưa làm thủ tục pháp lý được. Đề nghị Tòa án công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 15/6/2015 và xác nhận diện tích đất theo sơ đồ trích đo là 188,7m^2. Việc ông mua đất là ngay tình, các con của cụ N2 và cụ N3 đều biết, cụ T6 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng không ai khởi kiện. Do đó thời hiệu đề nghị hủy Giấy chứng nhận của cụ T6 đã hết. Ông đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu về yêu cầu hủy Giấy chúng nhận quyền sử dụng đất.

3.7. Bà Vương Thị Lệ H7 (vợ ông Đinh Bảo G1): Nhất trí với quan điểm của ông Đinh Bảo G1.

3.8. Ông Đinh Ngọc V, bà Bùi Thị T5 cùng có quan điểm:

Vợ chồng ông bà là hộ sử dụng đất liền kề với đất cụ Lý Thị T6. Năm 1992 cụ T6 đã đổi một phần đất với ông bà, để ranh giới sử dụng đất của hai gia đình thẳng từ trước ra sau; ông bà đã xây tường rào cũng từ năm 1992, sử dụng ổn định đến nay, không tranh chấp.

Vụ án đã được Tòa án nhân dân khu vực 1 – Tuyên Quang thụ lý, xác minh, thu thập chứng cứ, hòa giải nhưng không thành nên đã đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 107/2025/DS-ST ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Tuyên Quang đã quyết định:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 35, 39, 266, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 649, 650, khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Ông Vũ Văn H được quản lý, sử dụng diện tích đất 750,3m^2 thửa số 3 được giới hạn bởi các điểm 3,4,5,17,11,12,3 trong đó có 170m^2 đất ở và 580,3m^2 đất trồng cây lâu năm và toàn bộ cây trồng trên đất(có sơ đồ đo vẽ kèm theo). Thuộc thửa đất số 02209.17.6, tờ bản đồ số 17, số GCNQSD đất AG 85339, số vào sổ cấp giấy chứng nhận H00933/TĐ, do Ủy ban nhân dân thị xã T cấp ngày 30/8/2006.

2. Bà Vũ Thị T, Vũ Thị H1, Vũ Thị T2 được đồng sở hữu quản lý, sử dụng diện tích đất 334,9m^2, thửa số 2, được giới hạn bởi các điểm 2,3,12,13,2 trong đó có 70m^2 đất ở và 264,9m^2 đất trồng cây lâu năm và toàn bộ cây trồng trên đất (có sơ đồ đo vẽ kèm theo). Thuộc thửa đất số 02209.17.6, tờ bản đồ số 17, số GCNQSD đất AG 85339, số vào sổ cấp giấy chứng nhận H00933/TĐ, do Ủy ban nhân dân thị xã T cấp ngày 30/8/2006 (bà Vũ Thị T là đại diện cho các đồng sở hữu).

3. Bà Vũ Thị T3, ông Vũ Văn N, Vũ Văn B, Vũ Văn H2, bà Vũ Thị L1, Nguyễn Thị Mai H3, chị Vũ Thị Thu G, anh Vũ Thanh T4, bà Nhữ Thị N1, chị Vũ Thị Thu H4, Vũ Thị Thu H5, Vũ Thị H6, anh Vũ Văn Đ được đồng sở hữu quản lý, sử dụng là 570,5 m^2 thửa đất số 1, được giới hạn bởi các điểm 1,2,13,14,15,16,1 trong đó có 100m^2 đất ở và 470,5m^2 đất trồng cây lâu năm và toàn bộ cây trồng trên đất (có sơ đồ đo vẽ kèm theo). Thuộc thửa đất số 02209.17.6, tờ bản đồ số 17, số GCNQSD đất AG 85339, số vào sổ cấp giấy chứng nhận H00933/TĐ, do Ủy ban nhân dân thị xã T cấp ngày 30/8/2006 (bà Vũ Thị T3 là đại diện cho các đồng sở hữu).

4. Trích một phần di sản tương đương188,7m^2 (công duy trì tôn tạo) thửa số 4 được giới hạn bởi các điểm 5,6,7,8,9,10,11,17,5 trong đó có 60m^2 đất ở và 128,7m^2 đất trồng cây lâu năm và toàn bộ cây trồng trên đất cho cụ Lý Thị T6. Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 15 tháng 6 năm 2015 giữa ông Đinh Bảo G1 và cụ Lý Thị T6. Ông Đinh Bảo G1 và bà Vương Thị Lệ H7 được quản lý, sử dụng diện tích đất là 188,7m^2 thửa số 4, được giới hạn bởi các điểm 5,6,7,8,9,10,11,17,5 trong đó có 60m^2 đất ở và 128,7m^2 đất trồng cây lâu năm

và toàn bộ cây trồng trên đất. Thuộc thửa đất số 02209.17.6, tờ bản đồ số 17, số GCNQSD đất AG 85339, số vào sổ cấp giấy chứng nhận H00933/TĐ, do Ủy ban nhân dân thị xã T cấp ngày 30/8/2006 (có sơ đồ đo vẽ kèm theo).

Ngoài ra, bản án còn giải quyết về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 23/9/2025, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Vũ Thị T3, ông Vũ Văn N, Vũ Văn B, Vũ Văn H2, bà Vũ Thị L1, Nhữ Thị N1, Nguyễn Thị Mai H3 cùng có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 107/2025/DS-ST ngày 11/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Tuyên Quang với lý do Bản án không khách quan, không công bằng và không phù hợp pháp luật. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Luật sư Ma Ngọc K là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Vũ Thị T3 trình bày: Hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho cụ T6 là không khách quan, vì trong hồ sơ thể hiện đất có nguồn gốc do khai phá từ năm 1960, nhưng không xác định ai là người khai phá; khi làm thủ tục cấp GCNQSDĐ không có ý kiến của những người con của cụ N3 với cụ N2. Trong sổ mục kê thửa đất tranh chấp đứng tên cụ N2, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không công nhận quyền sử dụng đất của cụ N3 là trái quy định của pháp luật; cấp sơ thẩm không đánh giá, không sử dụng lời khai của các nhân chứng do bà T3 cung cấp dẫn đến xác định thửa đất tranh chấp không phải tài sản chung của cụ N2 với cụ N3 là không đúng; đồng thời xác định cụ T6 có công tôn tạo thửa đất và nuôi ông S là con tàn tật để chia phần nhiều hơn là trái quy định của pháp luật

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Hủy GCNQSDĐ đã cấp cho cụ T6; không công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày15 tháng 6 năm 2015 giữa cụ T6 và vợ chồng ông Đinh Bảo G1. Đề nghị chia thừa kế đều cho 11 người con của cụ N2, cụ N3 và cụ T6 mỗi suất thừa kế bằng nhau, chi bằng hiện vật (bao gồm chia cả phần đất đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông Đinh Bảo G1); phần đất cụ T6 đã đổi với ông bà Vinh T7 không đề nghị giải quyết.

- Bà Vũ Thị T3: Nhất trí ý kiến của luật sư Ma Ngọc K.

- Ông N, ông B, ông H2, bà L1, bà H3, chị H4: Nhất trí ý kiến của luật sư và bà T3.

- Bà Vũ Thị T và người đại diện không nhất trí với ý kiến của luật sư và bà T3, ông N, ông B, ông H2, bà L1, bà H3, chị H4. Vì không có tài liệu chứng cứ chứng minh việc mua bán nhà đất với cụ T8; các nhân chứng do bà T3 cung cấp đều xác định nghe nói về việc này và đều không được biết việc mua bán diễn ra cụ thể như thế nào. Khi cụ T6 được cấp GCNQSDĐ thì cụ T6 có toàn quyền chuyển

nhượng cho ng khác, cụ thể là vợ chồng ông Đinh Bảo G1, vì vậy việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Đề nghị HĐXX cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Ông Vũ Văn H: Đề nghị HĐXX cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Ông Đinh Bảo G1: Đề nghị HĐXX cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Về tố tụng: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Tòa án, người tham gia tố tụng: Thẩm phán, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48, 51 Bộ luật tụng dân sự. Đương sự đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định pháp luật. Người kháng cáo có quyền kháng cáo, đơn kháng cáo còn trong thời hạn luật định. Nội dung kháng cáo nằm trong nội dung Bản án dân sự sơ thẩm số 107/2025/DS-ST ngày 11/9/2025 của Toà án nhân dân khu vực 1 – Tuyên Quang;

Về nội dung vụ án: Xét thấy cấp sơ thẩm xét xử, giải quyết vụ án có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật, không có căn cứ chấp nhận đơn kháng cáo bản án của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị T3, bà Nhữ Thị N1, ông Vũ Văn B, ông Vũ Văn N, bà Nguyễn Thị Mai H3, bà Vũ Thị L1 và ông Vũ Văn H2. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 107/2025/DS-ST ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Tuyên Quang.

Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Ngày 23/9/2025, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Vũ Thị T3, ông Vũ Văn N, Vũ Văn B, Vũ Văn H2, bà Vũ Thị L1, Nhữ Thị N1, Nguyễn Thị Mai H3 cùng có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 107/2025/DS-ST ngày 11/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Tuyên Quang. Đơn kháng cáo có nội dung kháng cáo và quyền kháng cáo phù hợp với quy định của pháp luật; bà Nguyễn Thị Mai H3, ông Vũ Văn N, Vũ Văn B, bà Nhữ Thị N1, Vũ Thị T3 đều là người cao tuổi nên được miễn nộp tạm ứng án phí phúc thẩm; ông Vũ Văn H2, bà Vũ Thị L1 đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Tòa án cấp sơ thẩm

đã ban hành Thông báo về việc kháng cáo là đúng quy định của pháp luật, nên nội dung kháng cáo được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

- Tại phiên tòa phúc thẩm vắng mặt bà Nguyễn Thu T1 là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Vũ Thị T, bà T nhất trí xét xử vắng mặt bà T1; vắng mặt ông Vũ Văn Ổ là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Vũ Văn H, ông H nhất trí xét xử vắng mặt ông Ổ; vắng mặt bà Vũ Thị T2, Vũ Thị H1 nhưng có người đại diện theo ủy quyền là ông Trần Văn L tham gia tố tụng; vắng mặt chị Vũ Thị Thu G, anh Vũ Thanh T4 nhưng có người đại diện theo ủy quyền là bà Nguyễn Thị Mai H3 tham gia tố tụng; vắng mặt bà Nhữ Thị N1, chị Vũ Thị Thu H5, chị Vũ Thị H6, anh Vũ Văn Đ nhưng có người đại diện theo ủy quyền là chị Vũ Thị Thu H4 tham gia tố tụng; vắng mặt bà Vương Thị Lệ H7 nhưng có chồng bà H7 là ông Đinh Bảo G1 tham gia tố tụng (bà H7 không kháng cáo); vắng mặt ông Đinh Ngọc V nhưng có mặt vợ ông V là bà Bùi Thị T5 tham gia tố tụng (ông V không kháng cáo). Vì vậy, Hội đồng xét xử cần sử dụng lời khai của các đương sự đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án (đối với các đương sự vắng mặt tại phiên tòa) và xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

- Về xác định địa chỉ của các đương sự: Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đã cung cấp địa chỉ sau thời điểm sáp nhập đơn vị hành chính ngày 01/7/2025; do tiếp tục sáp nhập thôn, tổ dân phố từ ngày 01/7/2026 nên nhiều đương sự chưa kịp thời cung cấp địa chỉ mới cho Tòa án. Vì vậy, cần sử dụng các địa chỉ của các đương sự theo diễn biến trong quá trình sáp nhập đơn vị hành chính và sáp nhập thôn, tổ dân phố.

[2] Về nội dung vụ án

2.1. Các nội dung đương sự đã thống nhất:

- Cụ Vũ Văn N2 (sinh năm 1923; chết năm 2002) và cụ Mai Thị N3 (sinh năm 1923; chết năm 1999) chung sống với nhau khoảng từ năm 1950, không đăng ký kết hôn và có 07 người con chung là ông Vũ Văn B2, sinh năm 1955 *(chết năm 2021; vợ ông B2 là bà Nhữ Thị N1; con ông B2 là Vũ Thị Thu H4, Vũ Thị H5, Vũ Thị H6, Vũ Văn Đ)*; bà Vũ Thị T3, sinh năm 1956; ông Vũ Văn H8, sinh năm 1960 *(chết năm 2004; vợ ông H8 là bà Nguyễn Thị Mai H3; con ông H8 là Vũ Thị Thu G, Vũ Thanh T4)*; ông Vũ Văn N, sinh năm 1961; ông Vũ Văn B, sinh năm 1964; ông Vũ Văn H2, sinh năm 1968; bà Vũ Thị L1, sinh năm 1973. Cụ N2 với cụ N3 không có con nuôi; cụ N3 không có con riêng;

- Cụ Vũ Văn N2 và cụ Lý Thị T6 (sinh năm 1930; chết năm 2018) chung sống với nhau từ trước năm 1962 (không xác định cụ thể thời gian), không đăng ký kết hôn và có 05 người con chung là bà Vũ Thị T, sinh ngày 17/11/1962; Vũ Thị T2, sinh năm 1965; ông Vũ Hùng S, sinh năm 1967 (chết năm 2018; ông S

không có vợ, con); bà Vũ Thị H1, sinh năm 1969; ông Vũ Văn H, sinh năm 1973. Cụ N2 với cụ T6 không có con nuôi; cụ T6 không có con riêng;

- Cụ N2, cụ N3, cụ T6 chết không để lại di chúc;

- Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều đề nghị chia di sản thừa kế theo hiện trạng hiện nay; phần đất ông V, bà T5 đổi với cụ T6 từ năm 1992 các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, không tranh chấp; tài sản trên đất là căn nhà cấp 4 xây dựng năm 2007 toàn bộ tiền xây dựng là của cụ T6 và các con của cụ T6, khi cụ T6 xây nhà không ai có ý kiến phản đối. Các đương sự không tranh chấp về tài sản trên đất.

2.2. Các nội dung tranh chấp:

- Bà T, ông H, bà H1, bà T2 xác định di sản thừa kế là quyền sử dụng đất thửa số 02209.17.6, tờ bản đồ số 17, trên đất có 01 căn nhà cấp 4 xây dựng năm 2007. Địa chỉ tại: Xóm G, xã T, Thành phố T, tỉnh Tuyên Quang (sau là tổ dân phố T, phường N, tỉnh Tuyên Quang; sau sáp nhập thôn ngày 01/7/2026 là tổ B, phường N, tỉnh Tuyên Quang), đã được cấp GCNQSDĐ số AG 853395, vào sổ cấp giấy số H 00933/TĐ, do UBND thị xã T cấp ngày 30/8/2006 mang tên cụ Lý Thị T6 là tài sản riêng của cụ T6. Bà T, ông H, bà H1, bà T2 đề nghị chia di sản thừa kế cho 04 người con ruột của cụ T6 (bà T, ông H, bà H1, bà T2). Phần đất có căn nhà chia cho ông H, một phần còn lại chia cho 3 chị em gái đồng sở hữu do bà (T) là đại diện; công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 15/6/2015 giữa cụ Lý Thị T6 với ông Đinh Bảo G1;

- Bà Vũ Thị T3; Vũ Văn N; Vũ Văn B; Vũ Văn H2; Vũ Thị L1; Nguyễn Thị Mai H3 *(bà H3 đồng thời đại diện cho chị Vũ Thị Thu G và anh Vũ Thanh T4)*; chị Vũ Thị Thu H4 *(chị H4 đồng thời đại diện cho bà Nhữ Thị N1, chị Vũ Thị H5, Vũ Thị H6 và anh Vũ Văn Đ)* xác định di sản thừa kế là quyền sử dụng đất thửa số 02209.17.6, tờ bản đồ số 17, trên đất có 01 căn nhà cấp 4 xây dựng năm 2007. Địa chỉ tại: Xóm G, xã T, Thành phố T, tỉnh Tuyên Quang (sau là tổ dân phố T, phường N, tỉnh Tuyên Quang; sau sáp nhập thôn ngày 01/7/2926 là tổ B, phường N, tỉnh Tuyên Quang), đã được cấp GCNQSDĐ số AG 853395, vào sổ cấp giấy số H 00933/TĐ, do UBND thị xã T cấp ngày 30/8/2006 mang tên cụ Lý Thị T6 là tài sản của cụ Vũ Văn N2 và cụ Mai Thị N3. Yêu cầu hủy GCNQSDĐ số AG 853395 đã cấp cho cụ T6; tuyên vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 15/6/2015 giữa cụ Lý Thị T6 với ông Đinh Bảo G1 và chia đều di sản của cụ N2 và cụ N3 (bao gồm cả phần đất đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông Đinh Bảo G1) cho 11 người con của cụ N2, cụ N3 và cụ T6, nếu diện tích đất được chia

không đủ chia cho từng người thì nhất trí được đồng sở hữu và giao cho và Vũ Thị T3 là người đứng ra đại diện.

3. Về nội dung kháng cáo của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Bà Vũ Thị T3, ông Vũ Văn N, Vũ Văn B, Vũ Văn H2, bà Vũ Thị L1, Nhữ Thị N1, Nguyễn Thị Mai H3 kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 107/2025/DS-ST ngày 11/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Tuyên Quang với lý do Bản án không khách quan, không công bằng và không phù hợp pháp luật. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

3.1. *Về quan hệ hôn nhân giữa cụ N2 với cụ N3, giữa cụ N2 với cụ T6; chế độ tài sản chung:*

Tại biên bản xác minh ngày 30 tháng 7 năm 2024, Ủy ban nhân dân xã T cung cấp: Sau khi kiểm tra sổ hộ tịch (sổ đăng ký kết hôn) còn lưu ở Ủy ban nhân dân xã T, trong sổ không có thông tin sự kiện kết hôn giữa cụ Vũ Văn N2 với cụ Mai Thị N3; không có thông tin, sự kiện kết hôn giữa cụ Vũ Văn N2 với cụ Lý Thị T6. Như vậy, có căn cứ xác định:

- Cụ N2 chung sống với cụ N3 khoảng từ năm 1950 và có 07 người con là bà Vũ Thị T3, ông Vũ Văn B2, Vũ Xuân H12, Vũ Văn N, Vũ Văn B, Vũ Văn H2, Vũ Thị L1. Cụ N2 với cụ N3 mặc dù không đăng ký kết hôn, nhưng chung sống với nhau trước khi có luật hôn nhân gia đình, là hôn nhân thực tế, được pháp luật công nhận;

- Trong khi cụ N2 đang có vợ là cụ N3, thì cụ N2 chung sống như vợ chồng với cụ T6 (không xác định được cụ thể về thời gian, nhưng trước năm 1962) là vi phạm Điều 5 Luật hôn nhân gia đình năm 1959 *"cấm người đang có vợ, có chồng kết hôn với người khác"* và điểm a Điều 7 Luật hôn nhân gia đình năm 1986 *"Cấm kết hôn trong những trường hợp sau đây: a) Đang có vợ hoặc có chồng".* Do đó quan hệ giữa cụ N2 với cụ T6 không được xác định là vợ chồng, không được xác định là hôn nhân thực tế. Nhưng cụ N2 với cụ T6 có tài sản chung và được giải quyết theo quy định của pháp luật.

3.2. *Về xác định di sản thừa kế; nguồn gốc, người để lại di sản thừa kế, thời điểm mở thừa kế:*

3.2.1- Di sản thừa kế là quyền sử dụng đất thửa số 02209.17.6, tờ bản đồ số 17, địa chỉ tại xóm G, xã T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang (sau là tổ dân phố T, phường N, tỉnh Tuyên Quang; từ ngày 01/7/2026 là tổ B, phường N, tỉnh Tuyên Quang) đã được cấp GCNQSDĐ số AG 853395, vào sổ cấp giấy số H 00933/TĐ, do UBND thị xã T cấp ngày 30/8/2006 mang tên cụ Lý Thị T6, hiện trạng thực tế theo Trích đo ngày 09/9/2025 của Chi nhánh Văn phòng Đ1 – Tuyên Quang là

1.844,4m^2 (thửa 1, 2, 3, 4), trị giá 153.840.000 đồng (kết quả định giá), trong đó, đất ở: 230.000 đồng/m^2; đất trồng cây lâu năm: 36.000 đồng/m^2.

3.2.2- Xác định nguồn gốc, người để lại di sản thừa kế, thời điểm mở thừa kế:

Các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện nguồn gốc di sản thừa kế là quyền sử dụng đất thửa đất 02209.17.6, tờ bản đồ số 17 hiện đang tranh chấp như sau:

+ Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (BL 119-122) thể hiện thửa đất 02209.17.6, tờ bản đồ số 17, địa chỉ thửa đất xóm G, xã T, thị xã T, tỉnh Tuyên Quang có nguồn gốc do gia đình tự khai phá năm 1960;

+ Biên bản xác minh ngày 22/02/2024 (BL 139), Ủy ban nhân dân xã T cho biết: Về nguồn gốc đất thửa đất 02209.17.6, tờ bản đồ số 17, địa chỉ thửa đất tại xóm G, xã T, thị xã T, tỉnh Tuyên Quang, diện tích 2117,8m^2 đã được Ủy ban nhân dân thị xã T cấp GCNQSDĐ ngày 30/8/2006 mang tên cụ Lý Thị T6 có nguồn gốc do gia đình tự khai phá năm 1960;

+ Biên bản xác minh ngày 25/9/2024 (BL 328) tại Ủy ban nhân dân xã T thể hiện: Sổ mục kê đất năm 1996, trang 67, tờ bản đồ số 17, thửa đất số 6 và thửa đất số 02209.17.6, tờ bản đồ số 17, địa chỉ thửa đất tại xóm D, xã T là một thửa. Về diện tích tại sổ mục kê đất năm 1996, thửa đất số 6, có diện tích 3.150m^2 khác với diện tích 2.117,8m^2 đã được cấp giấy chứng nhận cho cụ Lý Thị T6, do giấy chứng nhận cấp theo hiện trạng sử dụng tại thời điểm cấp giấy.

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ về nguồn gốc sử dụng đất do Ủy ban nhân dân thị xã T cơ quan quản lý đất và nhà thuộc Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang; Ủy ban nhân dân xã T cung cấp; lời trình bầy của bà T3, ông N, ông H2, ông B, bà L1 và các đương sự khác đều xác nhận cụ T6 luôn sinh sống trên thửa đất số số 02209.17.6, tờ bản đồ số 17 cho đến khi cụ T6 chết. Năm 2002 cụ N2 chết, đến năm 2007 cụ T6 và các con của cụ T6 đã xây nhà cấp 4, con của cụ N2 và cụ N3 không ai có ý kiến phản đối, không ai tranh chấp.

Ngoài ra, Biên bản xác minh ngày 25/6/2026 tại Ủy ban nhân dân phường N, tỉnh Tuyên Quang thể hiện trước đây cụ N2 và cụ N3 mỗi người đều đã kê khai đứng tên chủ sử dụng đất đối với nhiều thửa đất khác nhau và mỗi người đều đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể:

Trong sổ địa chính lập ngày 04/01/1995, tại trang 161 có thể hiện 04 thửa đất thuộc tờ bản đồ 03, xóm D T (tổng diện tích **1.755m^2**) đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Vũ Văn N2, gồm:

+ Thửa 24, tờ bản đồ số 03, diện tích 50m^2;

+ Thửa 565, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.350m^2;

+ Thửa 576b, tờ bản đồ số 03, diện tích 192m^2;

+ Thửa 15, tờ bản đồ số 2/3, diện tích 163m^2.

Cùng trong Sổ địa chính lập ngày 04/01/1995, tại trang162 có thể hiện 16 thửa đất thuộc tờ bản đồ 03, xóm D T (tổng diện tích **3.346m^2**) đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Mai Thị N3, gồm:

+ Thửa 238b, tờ bản đồ số 03, diện tích 270m^2;

+ Thửa 236, tờ bản đồ số 03, diện tích 570m^2;

+ Thửa 9, tờ bản đồ số 03, diện tích 65m^2;

+ Thửa 10, tờ bản đồ số 03, diện tích 115m^2;

+ Thửa 284, tờ bản đồ số 03, diện tích 265m^2;

+ Thửa 570b, tờ bản đồ số 03, diện tích 418m^2;

+ Thửa 630, tờ bản đồ số 03, diện tích 125m^2;

+ Thửa 628, tờ bản đồ số 03, diện tích 140m^2;

+ Thửa 629, tờ bản đồ số 03, diện tích 60m^2;

+ Thửa 626, tờ bản đồ số 03, diện tích 153m^2;

+ Thửa 627, tờ bản đồ số 03, diện tích 360m^2;

+ Thửa 625, tờ bản đồ số 03, diện tích 155m^2;

+ Thửa 624, tờ bản đồ số 03, diện tích 170m^2;

+ Thửa 623, tờ bản đồ số 03, diện tích 220m^2;

+ Thửa 622, tờ bản đồ số 03, diện tích 50m^2;

+ Thửa 237, tờ bản đồ số 03, diện tích 210m^2.

Những người làm chứng do bà Vũ Thị T3 cung cấp gồm: Bà Trần Thị L3, ông Vũ Ngọc B3, bà Nguyễn Thị C1, bà Bùi Thị H10, ông Phạm Đình H13, ông Trần Huy V1 đều xác định nghe nói lại về việc mua bán nhà đất của cụ N2, nhưng việc mua bán cụ thể như thế nào thì các nhân chứng không được chứng kiến.

Từ phân tích, đánh giá nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Cụ N2 với cụ N3 có tồn tại quan hệ hôn nhân thực tế, giữa cụ N2 với cụ N3 không có bản án hoặc quyết định của Tòa án giải quyết ly hôn, không có thỏa thuận phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân. Nhưng trên thực tế cụ N2 và cụ N3 mỗi người đều đã kê khai đứng tên chủ sử dụng đất đối với nhiều thửa đất khác nhau và mỗi người đều đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sử dụng đất ổn định, lâu dài không có tranh chấp. Không có tài liệu chứng cứ chứng minh quyền sử dụng thửa đất 02209.17.6, tờ bản đồ số 17, địa chỉ tại xóm G, xã T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang (sau là tổ dân phố T, phường N, tỉnh Tuyên Quang; từ ngày 01/7/2026 là tổ B, phường N, tỉnh Tuyên Quang) đã

được cấp GCNQSDĐ số AG 853395, vào sổ cấp giấy số H 00933/TĐ, do UBND thị xã T cấp ngày 30/8/2006 mang tên cụ Lý Thị T6 là tài sản chung của cụ Vũ Văn N2 và cụ Mai Thị N3. Có căn cứ xác định quyền sử dụng thửa đất 02209.17.6, tờ bản đồ số 17 này là của cụ Vũ Văn N2 và cụ Lý Thị T6, là di sản thừa kế do cụ N2, cụ T6 để lại.

- *Thời điểm mở thừa kế:* Là thời điểm cụ N2 chết năm 2002 và cụ T6 chết năm 2018, nên còn thời hiệu chia thừa kế theo quy định tại Điều 611, 623 Bộ luật dân sự.Cụ Vũ Văn N2 chết không để lại di chúc nên phần di sản của cụ sẽ được chia thừa kế theo pháp luật cho những người thừa kế cùng hàng thừa kế được hưởng phần di sản bằng nhau; cụ T6 chết không để lại di chúc nên phần di sản của cụ sẽ được chia thừa kế theo pháp luật cho những người thừa kế cùng hàng thừa kế được hưởng phần di sản bằng nhau.

3.3. *Về hàng thừa kế của cụ N2, cụ T6:*

- Hàng thừa kế thứ nhất của cụ N2: Theo quy định tại khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự, người thừa kế thuộc hàng thứ nhất gồm con ruột là bà Vũ Thị T3; ông Vũ Văn B2 (chết năm 2021) có vợ là bà N1, có 4 người con là H4, H5, H6, Đ (bà N1 và 4 con được hưởng phần thừa kế của ông B2); ông Vũ Văn N; Vũ Văn B; Vũ Văn H2; bà Vũ Thị L1; ông Vũ Văn H8 (chết năm 2004) có vợ là bà H3, có 2 con là anh T4, chị G1 (bà H3 và anh T4, chị G1 được hưởng phần thừa kế của ông H8); bà Vũ Thị T; Vũ Thị T2; Vũ Văn H; Vũ Thị H1 và Vũ Hùng S (chết năm 2018), ông S không có vợ con, nên sẽ do anh chị em ruột ông S được hưởng.

- Hàng thừa kế thứ nhất của cụ T6 gồm: Bà Vũ Thị T; Vũ Thị T2; Vũ Văn H; Vũ Thị H1. Cụ T6 chết ngày 20/12/2018, ông Vũ Hùng S chết ngày 03/11/2018 nên ông S không được hưởng di sản của cụ T6 để lại.

Cụ T6 không được hưởng thừa kế của cụ N2 vì không phải là vợ chồng; cụ N3 chết trước cụ N2 nên không được hưởng di sản thửa kế của cụ N2; ông Vũ Văn B2, Vũ Văn H8, Vũ Hùng S chết sau cụ Vũ Văn N2 nên được hưởng di sản của cụ N2 để lại.

3.4. Xác định công sức, duy trì tôn tạo mảnh đất: Cụ Vũ Văn N2 chết năm 2002, đến năm 2007 cụ T6 đã xây nhà cấp 4, duy trì tôn tạo, trông nom cho đến khi cụ chết. Cụ T6 còn phải nuôi một người con tàn tật của cụ T6 với cụ N2. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chia cho cụ T6 phần nhiều hơn, phần có nhà xây và cần xem xét trích một phần di sản tương đương 188,7m^2 (công duy trì tôn tạo) thuộc thửa số 4 được giới hạn bởi các điểm 5,6,7,8,9,10,11,17,5 trong đó có 60m^2 đất ở và 128,7m^2 đất trồng cây lâu năm và toàn bộ cây trồng trên đất cho cụ Lý Thị T6 (phần đất cụ T6 đã chuyển nhượng cho ông Đinh Bảo G1) là phù hợp.

Về Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (giấy chuyển nhượng nhà đất) ngày 15 tháng 6 năm 2015 giữa người bán là cụ Lý Thị T6 và người mua là ông Đinh Bảo G1. Hội đồng xét xử xét thấy: Cụ T6 đã được cấp GCNQSDĐ thửa đất số 02209.17.6, tờ bản đồ số 17, số GCNQSD đất AG 85339, số vào sổ cấp giấy chứng nhận H00933/TĐ do Ủy ban nhân dân thị xã T cấp ngày 30/8/2006. Khi chuyển nhượng có xác nhận của xóm trưởng là đất không có tranh chấp. Do công sức đóng góp, duy trì tôn tạo của cụ T6 nhiều hơn, phần chuyển nhượng này nằm trong phần công sức và được trích chia cho cụ T6. Cấp sơ thẩm công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 15 tháng 6 năm 2015 giữa ông Đinh Bảo G1 và cụ Lý Thị T6 là có căn cứ.

3.5. Về chia di sản thừa kế:

Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản thừa kế theo hiện trạng được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 17, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 1. Tổng diện tích **1.655,7m^2**, có chiều ngang bám đường bê tông đi xã T là 29,42m.

- Chia phần di sản của cụ Vũ Văn N2 là thửa số 1 và thửa số 2 được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 3, 12, 13, 14, 15, 16, 1. Có chiều ngang bám mặt đường bê tông đi xã T là 14,71m; chiều dài dọc theo hết đất, tổng diện tích là 905,4m^2, trong đó có 170m^2 đất thổ cư và 735,4m^2 đất trồng cây lâu năm. Trong đó:

+ Chia thừa kế cho bà T3; ông N; ông B; ông H2; bà L1; bà H3, anh T4, chị G1 (được hưởng suất của ông H8); bà N1, chị H4, chị H6, chị H5, anh Đ (được hưởng thừa kế suất của ông B2) tổng diện tích đất là 570,5m^2 (chiều rộng bám đường bê tông đi xã T và chiều rộng phía sau là 8,58 mét, chiều sâu hết thửa đất; có 100m^2 đất ở và 470,5m^2 đất trồng cây lâu năm), được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 13, 14, 15, 16, 1 do bà Vũ Thị T3 là đại diện;

+ Chia thừa kế cho bà T, ông H, bà H1, bà T2, ông S (suất của ông S do bà T, ông H, bà H1, bà T2 được hưởng) tổng diện tích đất là 334,9m^2 (chiều rộng bám đường bê tông đi xã T là 6,13 mét, chiều sâu hết thửa đất; có 70m^2 đất ở và 264,9m^2 đất trồng cây lâu năm), được giới hạn bởi các điểm 2, 3, 12, 13, 2. Do bà T là đại diện;

- Chia phần di sản của Lý Thị T6 là thửa số 3 được giới hạn bởi các điểm 3, 4, 5, 17, 11, 12, 3 có chiều ngang bám mặt đường bê tông là 14,71 mét; chiều dài dọc theo hết đất, tổng diện tích là 750,3m^2, trong đó có 170m^2 đất thổ cư và 580m^2 đất trồng cây lâu năm, cho bà T, ông H, bà H1, bà T2 (do ông Vũ Văn H nhận thửa kế).

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, cấp sơ thẩm đã chia di sản thừa kế của cụ N2, cụ T6 là phù hợp, đúng quy định của pháp luật. Tại cấp phúc thẩm, người

kháng cáo là bà Vũ Thị T3, ông Vũ Văn N, Vũ Văn B, Vũ Văn H2, bà Vũ Thị L1, Nhữ Thị N1, Nguyễn Thị Mai H3 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới bổ sung cho nội dung kháng cáo; do đó không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm số số 107/2025/DS-ST, ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Tuyên Quang, như ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tại phiên toà phúc thẩm là có căn cứ.

4. Đối với yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về việc xem xét tính hợp pháp và hủy GCNQSDĐ số H 00933/TĐ do UBND Thị xã T cấp ngày 30/8/2006 mang tên cụ Lý Thị T6. Hội đồng xét xử xét thấy, di sản là quyền sử dụng đất thửa 02209.17.6, tờ bản đồ số 17 nêu trên đã được phân chia cho các đồng thừa kế của cụ N2 và cụ T6; sau khi được chia thừa kế, các đương sự cần kê khai đăng ký biến động quyền sử dụng đất tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Vì vậy, không có căn cứ hủy GCNQSDĐ số H 00933.

5. Về chi phí tố tụng, án phí:

- Tổng số tiền chi phí tố tụng là 10.777.779đ *(Mười triệu, bảy trăm bảy mươi bảy nghìn, bảy trăm bảy mươi chín đồng)*. Bà T tự nguyện chịu toàn bộ và đã nộp đủ, do đó Hội dồng xét xử không xem xét;

- Án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí như quyết định của bản án sơ thẩm;

- Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên những người kháng cáo là bà Vũ Thị T3, ông Vũ Văn N, Vũ Văn B, Vũ Văn H2, bà Vũ Thị L1, Nhữ Thị N1, Nguyễn Thị Mai H3 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Bà Nguyễn Thị Mai H3, ông Vũ Văn N, Vũ Văn B, bà Nhữ Thị N1, Vũ Thị T3 đều là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí phúc thẩm; ông Vũ Văn H2, bà Vũ Thị L1 phải chịu phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; Điều 148 Bộ luật tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo bản án của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Vũ Thị T3, ông Vũ Văn N, Vũ Văn B, Vũ Văn H2, bà Vũ Thị L1, Nhữ Thị N1, Nguyễn Thị Mai H3. Giữ nguyên quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 107/2025/DS-ST, ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Tuyên Quang như sau:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vũ Thị T đối với bị đơn ông Vũ Văn H về việc Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất; chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Đinh Bảo G1.

Tuyên xử:

1. Ông Vũ Văn H được quản lý, sử dụng diện tích đất 750,3 m^2 thửa số 3 được giới hạn bởi các điểm 3, 4, 5, 17, 11, 12, 3 trong đó có 170m^2 đất ở và 580,3m^2 đất trồng cây lâu năm và toàn bộ cây trồng trên đất. Là một phần của thửa đất số 02209.17.6, tờ bản đồ số 17, số GCNQSD đất AG 85339, số vào sổ cấp giấy chứng nhận H00933/TĐ do Ủy ban nhân dân thị xã T cấp ngày 30/8/2006.

2. Bà Vũ Thị T, Vũ Thị H1, Vũ Thị T2 được đồng sở hữu quản lý, sử dụng diện tích đất 334,9m^2 thửa số 2 được giới hạn bởi các điểm 2, 3, 12, 13, 2 trong đó có 70m^2 đất ở và 264,9m^2 đất trồng cây lâu năm và toàn bộ cây trồng trên đất. Là một phần của thửa đất số 02209.17.6, tờ bản đồ số 17, số GCNQSD đất AG 85339, số vào sổ cấp giấy chứng nhận H00933/TĐ do Ủy ban nhân dân thị xã T cấp ngày 30/8/2006. Bà T là đại diện cho các đồng sở hữu.

3. Bà Vũ Thị T3; ông Vũ Văn N; Vũ Văn B; Vũ Văn H2; Vũ Thị L1; Nguyễn Thị Mai H3, chị Vũ Thị Thu G, anh Vũ Thanh T4; bà Nhữ Thị N1, chị Vũ Thị Thu H4, Vũ Thị Thu H5, Vũ Thị H6, Vũ Văn Đ được đồng sở hữu quản lý, sử dụng diện tích đất 570,5 m^2 thửa đất số 1 được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 13, 14, 15, 16, 1 trong đó có 100m^2 đất ở và 470,5m^2 đất trồng cây lâu năm và toàn bộ cây trồng trên đất. Là một phần của thửa đất số 02209.17.6, tờ bản đồ số 17, số GCNQSD đất AG 85339, số vào sổ cấp giấy chứng nhận H00933/TĐ do Ủy ban nhân dân thị xã T cấp ngày 30/8/2006. Bà Vũ Thị T3 là đại diện cho các đồng sở hữu.

4. Trích một phần di sản tương đương188,7m^2 (công duy trì tôn tạo), thửa số 4 được giới hạn bởi các điểm 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 17, 5 trong đó có 60m^2 đất ở và 128,7m^2 đất trồng cây lâu năm và toàn bộ cây trồng trên đất cho cụ Lý Thị T6. Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 15 tháng 6 năm 2015 giữa ông Đinh Bảo G1 và cụ Lý Thị T6. Ông Đinh Bảo G1 và bà Vương Thị Lệ H7 được quản lý, sử dụng diện tích đất là 188,7m^2 thửa số 4 được giới hạn bởi các điểm 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 17, 5 trong đó có 60m^2 đất ở và 128,7m^2 đất trồng cây lâu năm và toàn bộ cây trồng trên đất. Là một phần của thửa đất số 02209.17.6, tờ

bản đồ số 17, số GCNQSD đất AG 85339, số vào sổ cấp giấy chứng nhận H00933/TĐ do Ủy ban nhân dân thị xã T cấp ngày 30/8/2006.

Có sơ đồ đo vẽ kèm theo

Các đương có quyền và nghĩa vụ kê khai đăng ký biến động quyền sử dụng đất tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

5. Về chi phí tố tụng: Ghi nhận bà Vũ Thị T tự nguyện nộp toàn bộ số tiền 10.777.779đ *(Mười triệu, bảy trăm bảy mươi bảy nghìn, bảy trăm bảy mươi chín đồng).* Bà T đã nộp đủ tiền chi phí tố tụng.

6. Về án phí.

6.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Miễn án phí cho bà Vũ Thị T; bà Vũ Thị T3; ông Vũ Văn N; Vũ Văn B; bà Nhữ Thị N1; bà Nguyễn Thị Mai H3;

- Anh Vũ Thanh T4 chị Vũ Thị Hương G2 mỗi người phải chịu 100.000đ *(Một trăm nghìn đồng)*;

- Ông Vũ Văn H2, bà Vũ Thị L1 mỗi người phải chịu 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)*;

- Chị Vũ Thị Thu H4; Vũ Thị Thu H5; Vũ Thị H6; Vũ Văn Đ mỗi người phải chịu 60.000đ *(Sáu mươi nghìn đồng)*;

- Ông Vũ Văn H phải chịu 2.999.540 đồng án phí có giá ngạch và 75.000 đồng án phí sơ thẩm. Tổng 3.074.540 đồng, làm tròn 3.074.500đ *(Ba triệu, không trăm bảy mươi tư nghìn, năm trăm đồng)*;

- Bà Vũ Thị T2, Vũ Thị H1 mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí có giá ngạch và 75.000 đồng án phí sơ thẩm. Tổng cộng mỗi người phải chịu 375.000đ *(Ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng)*;

- Ông Đinh Bảo G1 không phải chịu án phí. Trả lại cho ông G1 số tiền tạm ứng án phí 1.500.000đ *(Một triệu năm trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000412 ngày 05/6/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tuyên Quang (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1 - Tuyên Quang).

6.2. Án phí dân sự phúc thẩm

- Bà Nguyễn Thị Mai H3, ông Vũ Văn N, Vũ Văn B, bà Nhữ Thị N1, Vũ Thị T3 được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm;

- Ông Vũ Văn H2 phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0001216 ngày 05/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang. Ông H2 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm;

- Bà Vũ Thị L1 phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0001256 ngày 07/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang. Bà L1 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Các phần khác của Bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 21/7/2026).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND tối cao;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang;
- TAND khu vực 1– Tuyên Quang;
- Các đương sự;
- Văn phòng TA tỉnh;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bàn Văn Thế